TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN THẨM PHÁN
Quyết định giám đốc thẩm
Số: 74/2019/DS-GĐT
Ngày 29/11/2019
Về: *"Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:
Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân – Thẩm phán;
Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm và ông Nguyễn Văn Tiến.
- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thoa – Thư ký Tòa án.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng*** tham gia phiên tòa: ông Đoàn Ngọc Thanh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự *"Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền",* giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1964; địa chỉ: N, quận H, thành phố Đà Nẵng.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hương L, sinh năm 1980; địa chỉ: F, quận H, thành phố Đà Nẵng. Nơi ở hiện nay: H 3, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng.

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Nguyễn Minh Th, sinh năm 1962; địa chỉ: F, đường S, phường L, Quận K, thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Cụ Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1939; địa chỉ: X Th, phường N, quận H, thành phố Đà Nẵng.

3.3. Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1972; địa chỉ: X Th, phường N, quận H, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 01/10/2018 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Nguyễn Minh T trình bày:

Nhà đất tại 46/2 đường N, quận H, thành phố Đà Nẵng là tài sản do cha mẹ của Ông là cụ Nguyễn Thanh B và cụ Nguyễn Thị Minh T tạo lập. Cha mẹ của Ông không nuôi con nuôi, không ai có con riêng mà có 04 con chung là ông Nguyễn Minh Th, Ông (Nguyễn Minh T), bà Nguyễn Thị Thanh H và bà Nguyễn Thị Hương L. Năm 2000, cụ B chết không để lại di chúc, sau đó, nhà đất tại 46/2 N do mẹ là cụ T và bà L quản lý, sử dụng, quá trình sử dụng bà L có đầu tư tiền xây dựng thêm.

Với mục đích giúp bà L có thể vay vốn kinh doanh nên ngày 07/6/2013, tại

Phòng Công chứng số 2, thành phố Đà Nẵng các Ông Bà ký *Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế* của cụ B, nội dung nhường kỷ phần thừa kế của mình đối với nhà đất 46/2 N cho mẹ, để mẹ có thể bảo lãnh cho bà L vay tiền Ngân hàng, do đó ngày 19/7/2013, cụ T được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất* số BO 547779. Tuy nhiên, ngày 23/7/2013 tại Phòng Công chứng số 2, thành phố Đà Nẵng cụ T bị bà L lừa ký Hợp đồng tặng cho bà L toàn bộ nhà đất và ngày 26/7/2013 bà L hoàn thành thủ tục đứng tên nhà đất 46/2 N mà các Ông Bà không biết. Ngày 09/8/2018 bà L ký Hợp đồng có công chứng chuyển nhượng nhà đất cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh Ph, bà Trần Thị L đến khi người mua nhà yêu cầu bàn giao nhà đất thì lúc này cụ T và các Ông Bà mới biết.

Tại buổi họp gia đình ngày 13/8/2018, cụ T và toàn bộ các anh chị em (trong đó có bà L) thống nhất chia 9 tỷ tiền bán nhà đất như sau: Trả bà L 2 tỷ đồng tiền bà L bỏ đầu tư xây dựng nhà và cho thêm bà L 1 tỷ đồng; cho riêng ông T 500 triệu để ông T lo chỗ thờ cúng tổ tiên; số tiền còn lại chia đều cho ông T, ông Th, bà H và bà L mỗi người 1,1 tỷ đồng, chia cho cụ T 1 tỷ đồng, thời gian thực hiện nghĩa vụ trả tiền là sau khi bán được nhà đất. Tuy nhiên, sau khi bán nhà đất bà L không thực hiện nghĩa vụ trả tiền như thỏa thuận ngày 13/8/2018 mà bà L tự lập, ký ***Hợp đồng cho vay tiền*** (không ghi ngày tháng năm) gửi cho các Ông Bà nội dung ông T cho bà L vay 1,6 tỷ; ông Th cho bà L vay 1,1 tỷ; bà H cho bà L vay 1,1 tỷ, *"riêng tiền của mẹ Sau khi bên A giao tài sản có liên quan để làm thủ tục vay ngân hàng thì sau 1 tháng sẽ hoàn lại 1 tỷ...Điều 2. Thời hạn vay tiền và lãi suất: 1. Thời hạn vay tiền là 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng, 2. Lãi suất: 0% (không phần trăm)". Nay,* ông T khởi kiện yêu cầu bà L trả ông T 1,6 tỷ đồng mà không đồng ý với đề nghị của bà L tại ***Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*** (không ghi ngày tháng năm) là được trả nợ sau 3 năm.

- *Bị đơn là bà Nguyễn Thị Hương L trình bày:* Thừa nhận nhà đất tại 46/2 N là tài sản do cha mẹ tạo lập như ông T trình bày và ngày 26/7/2013 bà (L) đứng tên toàn bộ nhà đất này. Do hoàn cảnh khó khăn và kinh doanh không thuận lợi nên ngày 09/8/2018 bà L đã bán nhà đất 46/2 N và mua lại căn nhà khác. Bà L thừa nhận ký tên trong ***Biên bản họp gia đình*** ngày 13/8/2018 nhưng ký trong tình trạng bị anh chị em gây áp lực mà không đọc nội dung; thừa nhận có tự mình soạn thảo, ký tên vào ***Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*** (không ghi ngày tháng năm) gửi cho các anh chị em, đề nghị đồng ý cho bà L trả nợ sau 3 năm. Nay không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T vì đã được cụ T tặng cho nhà đất 46/2 N hợp pháp nên có quyền chuyển nhượng, vì vậy rút lại cam kết của mình tại ***Biên bản họp gia đình*** ngày 13/8/2018 và đề nghị tại ***Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*** (không ghi ngày tháng năm).

- *Người làm chứng là bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Nguyễn Minh Th trình bày:* Ngày 13/8/2018 mẹ và các Ông Bà (trong đó có bà L) đã tiến hành họp gia đình và lập ***Biên bản họp gia đình***, bà L tự nguyện, không bị ai ép buộc ký Biên bản và chính bà L cũng soạn thảo, ký tên vào ***Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*** (không đề ngày tháng năm) và gửi cho các Ông Bà. Ông, Bà không khởi kiện yêu cầu bà L thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho Ông Bà như các cam kết nêu trên của bà L trong vụ án này.

- *Người làm chứng là cụ Nguyễn Thị Minh T trình bày:* Trong thời gian sống chung với cụ, bà L nhiều lần đề nghị Cụ tặng cho bà L toàn bộ nhà đất 46/2 N nhưng Cụ không đồng ý. Cụ không nhớ có ký Hợp đồng tặng cho bà L nhà đất 46/2 N hay không nhưng đây là tài sản của vợ chồng Cụ thì phải chia cho mỗi con một phần mới công bằng, chứ Cụ không cho riêng ai. Vì Cụ là mẹ bà L nên Cụ không yêu cầu Tòa án xem xét lại việc lập và ký Hợp đồng tặng cho giữa Cụ với bà L và cũng không yêu cầu bà L trả tiền cho mình. Cụ xác nhận ngày 13/8/2018 tại nhà 46/2 N, Cụ và các con đã họp gia đình và lập ***Biên bản họp gia đình***, bà L cam kết trả ông T 1,6 tỷ đồng thì phải thực hiện để ông T có tiền lo chỗ thờ cúng tổ tiên.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 09/01/2019, Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng quyết định: "*Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh T đối với bà Nguyễn Thị Hương L. Xử: Buộc bà Nguyễn Thị Hương L phải trả cho ông Nguyễn Minh T số tiền 1.600.000.000đ".* Bản án sơ thẩm còn có quyết định về lãi chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

- Ngày 21/01/2019, bà L kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 14/2019/DS-PT ngày 17/4/2019, Tòa án nhân dân Đà Nẵng quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 274, Điều 275, Điều 278, Điều 280, Điều 284 và Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hương L; giữ nguyên Bản án số 01/2019/DS-ST ngày 09/01/2019 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng.

2.1. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Minh T về việc "Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền" đối với bà Nguyễn Thị Hương L.

2.1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Hương L phải trả cho ông Nguyễn Minh T 1.600.000.000đ (Một tỷ sáu trăm triệu đồng).

2.1.2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Minh T yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Nguyễn Thị Hương L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản án phúc thẩm còn có quyết định về án phí và quyền thi hành án.

- Ngày 26/4/2019, bà L có đơn đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm Bản án phúc thẩm nêu trên.

- Tại Quyết định số 62/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 26/6/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 14/2019/DS-PT ngày 17/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 09/01/2019 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm lại với nhận định:

"***Về tố tụng:***

- *Về việc xác định quan hệ tranh chấp:*

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Minh T cho rằng, nguồn gốc nhà, đất tại số 46/2 N, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung của cha, mẹ (cha ông đã chết năm 2000 không để lại di chúc). Theo Biên bản họp gia đình ngày 13/8/2018, sau khi bán nhà, tiền được chia cho mẹ và 04 anh, chị, em, trong đó ông được chia 1.600.000.000đ. Thế nhưng, sau khi bán nhà, bà L đã không chia tiền mà cố tình chiếm dụng toàn bộ số tiền này. Nay Ông yêu cầu bà L phải trả cho Ông 1.600.000.000đ. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của ông T thực chất là yêu cầu chia di sản thừa kế, chia tài sản chung. Do vậy, việc Tòa án hai cấp xác định "Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền" là không chính xác.

- *Về việc xác định tư cách của các đương sự:*

Số tiền 1.600.000.000đ ông T yêu cầu bà L chia nằm trong tổng số tiền 9.000.000.000đ có được từ việc chuyển nhượng nhà, đất số 46/2 N, thành phố Đà Nẵng. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của ông T liên quan đến quyền lợi của bà Nguyễn Thị Minh T, ông Nguyễn Minh Th, bà Nguyễn Thị Thanh H. Do Tòa án cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm xác định không đúng quan hệ tranh chấp, dẫn đến xác định bà Nguyễn Thị Minh T, ông Nguyễn Minh Th, bà Nguyễn Thị Thanh H là người làm chứng. Lẽ ra, Tòa án phải xác định bà Toán, ông Th, bà H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về việc thu thập chứng cứ:*

Hồ sơ vụ án thể hiện, vào ngày 27/11/2018, Thẩm phán Tòa án nhân dân quận H tiến hành lấy lời khai của bà Nguyễn Thị Minh T tại trụ sở Tòa án (BL 184). Trong khi đó, theo tài liệu tóm tắt hồ sơ bệnh án của Bệnh viện C Đà Nẵng do bà L cung cấp thể hiện, ngày 27/11/2018 bà T đang điều trị bệnh tại Bệnh viện C Đà Nẵng. Việc Thẩm phán Tòa án nhân dân quận H ghi lời khai của bà T trong khi Bà đang điều trị tại Bệnh viện, có dấu hiệu bất bình thường trong việc thu thập chứng cứ.

Về nội dung:

- *Xét về quan hệ pháp luật:*

Việc các con bà Nguyễn Thị Minh T tặng cho kỷ phần thừa kế cho bà T và việc bà T lập Hợp đồng tặng cho nhà, đất cho bà L là hoàn toàn hợp pháp. Các bên đương sự và những người làm chứng không có ai yêu cầu tuyên bố các văn bản này vô hiệu, cũng không có ai yêu cầu công nhận số tiền từ việc bà L chuyển nhượng nhà đất 42/6 N là tài sản chung của bà T và các con. Phần quyết định của Bản án sơ thẩm, Bản án phúc thẩm cũng không quyết định về các nội dung này và không công nhận hiệu lực pháp lý của Biên bản họp gia đình ngày 13/8/2018. Do vậy, số tiền chuyển nhượng nhà, đất 46/2 N, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu riêng của bà L. Thực tế, bà L đã bán nhà trước khi lập Biên bản họp gia đình ngày 13/8/2018. Vì vậy, Biên bản họp gia đình ngày 13/8/2018 không làm phát sinh quan hệ pháp luật về tài sản chung.

Bản án sơ thẩm nhận định: Ngày 13/8/2018, các đồng thừa kế của ông B trong đó có bà L lập Biên bản họp gia đình thống nhất bán căn nhà mà bà L đứng tên và phân chia tiền bán nhà. Như vậy, việc bà L đứng tên trên Giấy chứng nhận chỉ là trên giấy tờ. Kể từ thời điểm lập Biên bản thống nhất bán nhà chia tiền, giữa các bên đã hình thành quan hệ pháp luật mới làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của những người tham gia ký biên bản.

Xét thấy, nhận định trên của Tòa án cấp sơ thẩm là không có căn cứ, vì Biên bản họp gia đình ngày 13/8/2018 do ông T cung cấp là bản photocopy. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu ông T cung cấp bản chính Biên bản họp gia đình, nhưng ông T không cung cấp, với lý do bị thất lạc. Trong khi đó, bà L chỉ thừa nhận Bà có ký vào Biên bản và có biết nội dung các anh, chị thỏa thuận phần mỗi người được hưởng khi bán nhà. Bà L không thừa nhận toàn bộ nội dung trong bản photocopy Biên bản họp gia đình ngày 13/8/2018 do Ông T cung cấp. Bà L cho rằng, bản gốc Biên bản họp gia đình không có nội dung: "Bàn việc bán nhà 46/2 N - tài sản chung của cả nhà" đây là phần nội dung được thêm vào sau khi bà L đã ký biên bản.

Do vậy, không thể căn cứ vào bản photocopy Biên bản họp gia đình ngày 13/8/2018 do ông T cung cấp làm căn cứ để giải quyết vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm cho rằng, do bà L thừa nhận có ký vào Biên bản họp gia đình ngày 13/8/2018 nên đây là sự kiện, tài liệu, chứng cứ hợp pháp không phải chứng minh, là trái với quy định tại Điều 92, Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Sau khi lập Biên bản họp gia đình ngày 13/8/2018, bà L có soạn thảo Hợp đồng cho cá nhân vay tiền (BL 56 đến 58), nhưng các anh, chị của bà L không đồng ý và không ký vào Hợp đồng. Do vậy, Hợp đồng vay tiền không có giá trị pháp lý nên không phát phát sinh quan hệ vay tài sản.

Như vậy, quan hệ pháp luật trong trường hợp này là tặng cho tài sản và phải áp dụng các quy định của pháp luật về tặng cho tài sản để xác định hiệu lực và giá trị pháp lý của Biên bản họp gia đình ngày 13/8/2018.

- Xét về hiệu lực và giá trị pháp lý của Biên bản họp gia đình ngày 13/8/2018:

Tại Khoản 1 Điều 458 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: Hợp đồng tặng cho tài sản là động sản có hiệu lực kể từ thời điểm bên được tặng cho nhận tài sản. Trong trường hợp này, bà L chưa thực hiện việc tặng cho và xin rút lại nội dung trong Biên bản họp gia đình ngày 13/8/2018. Do vậy, việc bà L thỏa thuận tặng tiền cho mẹ và các anh, chị chưa phát sinh hiệu lực, nên không có cơ sở để buộc bà L phải thực hiện thỏa thuận.

Mặt khác, Tại Biên bản họp gia đình ngày 13/8/2018 không có chữ ký của bà Toán. Do vậy, không có căn cứ để xác định bà T đồng ý phân chia tiền chuyển nhượng nhà, đất theo như Biên bản họp gia đình ngày 13/8/2018. Lời khai của bà T trong quá trình giải quyết vụ án cũng không thể hiện rõ ý chí của Bà về việc phân chia tài sản".

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1]. Về quan hệ tranh chấp:

[1.1]. Các đương sự trong vụ án (gồm nguyên đơn, bị đơn, cụ T, ông Th, bà H) đều thừa nhận: *(i).* Nhà đất tại 46/2 đường N, quận H, thành phố Đà Nẵng là tài sản do vợ chồng cụ B, cụ T (là cha mẹ của ông T, bà L, ông Th và bà H) tạo lập;

(ii). Cụ B chết năm 2000 không để lại di chúc, ngày 07/6/2013, các thừa kế của cụ B lập *Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế* nhường kỷ phần thừa kế của mình cho cụ T nên ngày 19/7/2013 cụ T được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất* số BO 547779 công nhận cụ T toàn quyền sở hữu nhà đất tại 46/2 đường N.

[1.2]. Cụ T, ông T, ông Th, bà H trình bày thống nhất là để tạo điều kiện cho bà L (ở cùng cụ T) vay vốn Ngân hàng kinh doanh nên cụ T và các thừa kế di sản của cụ B thống nhất lập thủ tục để cụ T đứng tên toàn bộ nhà đất 46/2 N để cụ T bảo lãnh cho bà L vay tiền nhưng bà L đã lừa mẹ và các anh chị em chuyển sở hữu nhà đất 46/2 N sang tên bà L, rồi bán mà cụ T và các anh chị em không biết. Ngày 09/8/2018 bà L ký Hợp đồng công chứng bán nhà đất 46/2 N cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh Ph, bà Trần Thị L. Ngày 13/8/2018 (khi ông Ph, bà L chưa hoàn thành thủ tục sang tên nhà đất) thì cụ T, ông T, ông Th và bà H biết nên yêu cầu và bà L đồng ý ký ***Biên bản họp gia đình*** ngày 13/8/2018 chia 09 tỷ tiền bán nhà, cụ thể: trả bà L 2 tỷ tiền bà L đầu tư xây dựng nhà và cho thêm bà L 1 tỷ, cho riêng ông T 500 triệu để ông T lo chỗ thờ cúng tổ tiên; số tiền còn lại chia đều cho ông T, ông Th, bà H và bà L mỗi người 1,1 tỷ đồng, chia cho cụ T 1 tỷ đồng, thời gian thực hiện nghĩa vụ trả tiền là sau khi bán được nhà đất. Tuy nhiên, sau khi bán nhà đất bà L không thực hiện nghĩa vụ trả tiền như cam kết ngày 13/8/2018 và bà L tự lập, ký ***Hợp đồng cho vay tiền*** (không ghi ngày tháng năm) gửi cho cụ T và các anh chị em, ghi bà L vay mẹ và các anh chị em số tiền như thỏa thuận ngày 13/8/2018, thời hạn vay là 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng; vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu bà L thực hiện nghĩa vụ trả ông T 1,6 tỷ đồng.

[1.3]. Bà L tuy không thừa nhận trình bày của mẹ và các anh chị em rằng việc nhường kỷ phần cho cụ T đứng tên nhà đất 46/2 N chỉ để cụ T bảo lãnh cho bà L vay tiền, không thừa nhận lừa cụ T ký tên Hợp đồng tặng cho bà L toàn bộ nhà đất 46/2 N nhưng thừa nhận trước khi bán nhà đất vào ngày 09/8/2018 thì bà L *"đã bàn bạc với mọi người trước đó cả năm và mọi người đồng ý", "tôi không phủ nhận việc xuất phát từ suy nghĩ nhà đất mình sở hữu đã bán có nguồn gốc ban đầu của ba mẹ cho nên khi bán được nhà đất anh chị em có yêu cầu cho lại và tôi đã đồng ý cho lại mỗi người một ít như nội dung biên bản cuộc họp ngày 13/8/2018 được photo lại tuy nhiên việc cho lại này có điều kiện 3 năm sau tôi mới giao tiền. Chính vì thế tôi đã tự viết giấy mượn nợ...tôi xin ổn định trong 03 năm sẽ trả tiền"* (bút lục 213, 214 và bl 06 do Viện cấp cao 2 đánh số).

[1.4]. Từ các tài liệu dẫn chứng tại mục [1.1] đến mục [1.3] Hội đồng xét xử giám đốc thẩm thấy rằng: *(i)* Nguồn gốc nhà đất 46/2 N là tài sản do vợ chồng cụ B, cụ T tạo lập, cụ B chết các thừa kế đã lập Văn bản phân chia di sản thừa kế và cụ T đã đứng tên sở hữu toàn bộ nhà đất, sau đó chuyển sang tên bà L; *(ii).* Tuy bà L đã đứng tên sở hữu nhà đất 46/2 N nhưng vì nguồn gốc là tài sản do cha mẹ tạo lập và hiện tại mẹ là cụ T vẫn còn sống nên từ trước khi bán nhà đất (ngày 09/8/2018) bà L đã tự nguyện xác lập *"hành vi pháp lý đơn phương"* cam kết chia tiền bán nhà đất 46/2 N cho mẹ và các anh chị em; do đó, nay ông T khởi kiện yêu cầu bà L thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông T nên Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết trong vụ án là *"Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền"* là có cơ sở, đúng quy định tại Điều 275 Bộ luật dân sự

2015, Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 62/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 26/6/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng quan hệ tranh chấp trong vụ án thực chất là *"yêu cầu chia di sản thừa kế, chia tài sản chung"* là không đúng.

[2]. Về xác định tư cách đương sự: Như dẫn chứng và phân tích tại mục [1] thì quan hệ tranh chấp trong vụ án là*"Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền"* giữa nguyên đơn là ông T khởi kiện yêu cầu bị đơn là bà L thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho riêng ông T theo nghĩa vụ là*"hành vi pháp lý đơn phương"* mà bà L tự nguyện xác lập tại ***Biên bản họp gia đình*** ngày 13/8/2018. Xét, cụ T, ông Th và bà H chưa khởi kiện yêu cầu bà L thực hiện nghĩa vụ *"hành vi pháp lý đơn phương"* mà bà L tự nguyện xác lập tại ***Biên bản họp gia đình*** ngày 13/8/2018 nên quyền lợi của ông T, nghĩa vụ của bà L trong quan hệ tranh chấp này không liên quan đến quyền, nghĩa vụ của cụ T, ông Th và bà H; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định cụ T, ông Th, bà H tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng là đúng quy định tại Điều 77 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 62/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 26/6/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng "*lẽ ra, Tòa án phải xác định bà Toán, ông Th, bà H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015"* là không đúng.

Về nội dung:

[3]. Tuy bà L không thừa nhận trình bày của mẹ và các anh chị em rằng việc nhường kỷ phần cho cụ T đứng tên nhà đất 46/2 N chỉ để cụ T bảo lãnh cho bà L vay tiền lấy vốn kinh doanh, không thừa nhận có việc bà L lừa cụ T ký Hợp đồng tặng cho bà L nhà đất 46/2 N nhưng bà L thừa nhận trước khi bán nhà đất ngày 09/8/2018 thì bà L*"đã bàn bạc với mọi người trước đó cả năm và mọi người đồng ý", "tôi không phủ nhận việc xuất phát từ suy nghĩ nhà đất mình sở hữu đã bán có nguồn gốc ban đầu của ba mẹ cho nên khi bán được nhà đất anh chị em có yêu cầu cho lại và tôi đã đồng ý cho lại mỗi người một ít như nội dung biên bản cuộc họp ngày 13/8/2018 được photo lại tuy nhiên việc cho lại này có điều kiện 3 năm sau tôi mới giao tiền. Chính vì thế tôi đã tự viết giấy mượn nợ... tôi xin ổn định trong 03 năm sẽ trả tiền"* (bút lục 213, 214 và bl 06 do Viện cấp cao 2 đánh số). Như vậy, tuy nhà đất do bà L đứng tên, nhưng vì biết là tài sản do cha mẹ tạo lập nên trước khi bán nhà đất cho vợ chồng ông Ph, bà L *"cả năm"* thì bà L đã xin ý kiến mẹ và các anh chị em và khi đã ký hợp đồng công chứng bán nhà đất cho ông Ph, bà L vào ngày 09/8/2018 thì để tránh việc cụ T và các anh chị em ngăn cản sang tên cho người mua thì ngày 13/8/2018 bà L đã tự nguyện ký ***Biên bản họp gia đình*** ngày 13/8/2018 và tái khẳng định bằng việc bà L tự lập và ký ***Hợp đồng cho vay tiền*** (không ghi ngày tháng năm) gửi cho các anh chị em, có nội dung tương tự nội dung ***Biên bản họp gia đình.*** Ngoài ra, bà L có gửi đến ông T các tin nhắn có nội dung "*Anh ơi! Trước tiên em xin lỗi anh trước…coi như em van xin anh…cho em mượn lại tiền bán nhà…em mua một cái nhà đàng hoàng cho mấy mẹ con em ở…số còn lại em sẽ trả từ từ trong vòng 3 năm…nếu hết 3 năm mà em không trả lại được thì em sẽ bán nhà này để trả cho anh chị…Nếu mọi người không tin em và sợ em k trả khoản tiền này thì có thể ra phòng công chứng lập một hợp đồng vay trong vòng 3 năm nếu em không trả thì có thể kiện em ra tòa cưỡng chế tài sản thu hồi nợ* (bl 106, 107, 192). Trong khi đó, cụ T trước sau đều có ý kiến "*Căn nhà số*

46/2 N là tài sản chung của cả gia đình; tôi đã thống nhất ý kiến cùng bốn đứa con của tôi theo như biên bản họp gia đình đề ngày 13/8/2018", tôi không yêu cầu bà L trả tiền cho tôi nhưng bà L đã bán nhà thì phải trả tiền cho anh chị của mình (bl 212). Do đó, Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 62/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 26/6/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng ***Biên bản họp gia đình*** ngày 13/8/2018 mà ông T xuất trình chỉ là bản photocopy nên không có giá trị chứng minh là không đúng vì tuy ông T không xuất trình được bản gốc ***Biên bản họp gia đình*** ngày 13/8/2018 với trình bày do sơ xuất nên ông T làm thất lạc (bl 60) nhưng bà L đã thừa nhận bà L tự nguyện ký ***Biên bản họp gia đình*** ngày 13/8/2018 và ***Hợp đồng cho vay tiền*** (không ghi ngày tháng năm) và nội dung các tin nhắn nêu trên nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4]. Hội đồng xét xử giám đốc thẩm thấy rằng như các chứng cứ đã dẫn, được phân tích tại mục [1] thì tuy bà L đã đứng tên sở hữu toàn bộ nhà đất 46/2 N nhưng vì nguồn gốc là tài sản do cha mẹ tạo lập và hiện tại mẹ là cụ T vẫn còn sống nên từ trước khi bán nhà đất cho vợ chồng ông Ph, bà L *"cả năm"* bà L đã xin, được mẹ và các anh chị em đồng ý và khi đã ký hợp đồng công chứng bán nhà đất cho vợ chồng ông Ph vào ngày 09/8/2018 thì để tránh cụ T và các anh chị em ngăn cản sang tên cho người mua, ngày 13/8/2018 bà L tự nguyện ký ***Biên bản họp gia đình*** ngày 13/8/2018 và tái khẳng định bằng việc bà L tự lập và ký ***Hợp đồng cho vay tiền*** (không ghi ngày tháng năm) gửi cho các anh chị em, có nội dung tương tự nội dung ***Biên bản họp gia đình***, như vậy, bà L đã tự nguyện xác lập *"hành vi pháp lý đơn phương"* cam kết chia tiền bán nhà đất 46/2 N cho mẹ và các anh chị em, nay bà L không thực hiện nghĩa vụ nên ông T khởi kiện; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định quan hệ tranh chấp là *"Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền"* là đúng quy định tại Điều 275 Bộ luật dân sự 2015. Vì vậy, Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 62/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 26/6/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng nội dung ***Biên bản họp gia đình***, ***Hợp đồng cho vay tiền*** và nội dung các tin bà L nhắn cho các anh chị em chỉ là việc bà L hứa tặng cho tài sản chưa hoàn thành nên nay bà L có quyền rút lại lời hứa này là không phù hợp với các chứng cứ, tài liệu nêu trên, không đúng quy định tại Khoản 2 Điều 275 Bộ luật dân sự 2015.

[5]. Từ các luận điểm nêu trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của ông T buộc bà L trả ông T 1,6 tỷ đồng là có cơ sở, đúng pháp luật nên không chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 62/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 26/6/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 1 Điều 343 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 62/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 26/6/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và giữ nguyên Bản án dân sự phúc thẩm số 14/2019/DS-PT

ngày 17/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về *"Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền"* giữa nguyên đơn ông Nguyễn Minh T với bị đơn bà Nguyễn Thị Hương L;

2. Bản án dân sự phúc thẩm số 14/2019/DS-PT ngày 17/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng tiếp tục được thi hành;

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:
- Vụ giám đốc kiểm tra II - TANDTC;
- Viện trưởng VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân TP Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân quận H, TP Đà Nẵng;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận H, TP Đà Nẵng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng HCTP (VP); Phòng GĐKT về DS-KDTM-LĐ và hồ sơ vụ án.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Đặng Kim Nhân